

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ)

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021

-Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm so với kế hoạch đối với các chỉ tiêu theo Bảng số 1:

+Về sản lượng hoạt động dịch vụ đô thị: công ty đạt 100% sản lượng được giao với chất lượng được chủ đầu tư hàng tháng đánh giá tốt, đạt yêu cầu.

+Về doanh thu: doanh thu thực hiện đạt 97,88% so với doanh thu kế hoạch.

+Về lợi nhuận: lợi nhuận trước thuế thực hiện đạt 101,95% so với lợi nhuận kế hoạch.

-Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp:

+Tình hình dịch bệnh kéo dài ảnh hưởng xấu đến đời sống và kết quả sản xuất kinh doanh của người dân nói chung và khách hàng của công ty nói riêng dẫn đến việc chậm thanh toán tiền thuê nhà, tiền thu gom, vận chuyển rác; các chợ truyền thống cũng bị đóng cửa trong thời gian dài; do đó trong năm 2021 công ty không đạt chỉ tiêu kế hoạch về doanh thu.

+Tuy nhiên do tiết giảm chi phí nên lợi nhuận đạt vượt so với kế hoạch, góp phần đảm bảo thu nhập, ổn định cuộc sống của người lao động.

BẢNG SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Giá trị thực hiện 2021	Giá trị thực hiện của cả tổ hợp công ty mẹ-công ty con (nếu có)
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất				
a)	Hoạt động dịch vụ đô thị:				

	Vệ sinh môi trường				
	Ca ngày	m ²	17.418.000,75	17.418.000,75	
	Ca đêm				
	Quét đường, vỉa hè, cầu	m ²	235.145.329,70	235.145.329,70	
	Quét dây phân cách	Km	4.763,25	4.763,25	
	Duy tu				
	Nạo vét lòng cống tròn và hầm ga bằng thủ công, ĐK cống D=300mm	100 md	69,34	69,34	
	Nạo vét lòng cống tròn và hầm ga bằng thủ công, ĐK cống D=400mm	100 md	1.223,64	1.223,64	
	Nạo vét lòng cống tròn và hầm ga bằng thủ công, ĐK cống D=600mm	100 md	113,79	113,79	
	Nạo vét lòng cống tròn và hầm ga bằng thủ công, ĐK cống D=800mm	100 md	86,23	86,23	
	Nạo vét lòng cống tròn và hầm ga bằng thủ công, ĐK cống D=1.000mm	100 md	32,16	32,16	
	Nạo vét lòng cống tròn và hầm ga bằng thủ công, ĐK cống D=1.500mm	100 md	4,39	4,39	
	Nạo vét lòng cống vòm -hộp và hầm ga, máng bằng thủ công, bề rộng đáy cống D=1.000mm	100 md	7,76	7,76	
	Nạo vét bùn mương bằng thủ công	m ³	8,00	8,00	
	Cây xanh hoa viên			-	
	Tưới nước thâm cỏ, bằng nước máy tưới thủ công (140 lần/năm)	100m ² / lần	79.905,19	79.905,19	
	Bón phân thâm cỏ - phân vô cơ (6 lần/năm)	100m ² / lần	3.422,49	3.422,49	
	Làm cỏ tạp (12 lần/năm)	100m ² / lần	6.844,98	6.844,98	
	Trồng dặm cỏ lá gừng	1m ² / lần	51.774,60	51.774,60	
	Trồng dặm cỏ nhung	1m ² / lần	954,85	954,85	
	Phòng trừ sùng cỏ (6 lần/năm)	100m ² / lần	3.422,49	3.422,49	
	Chăm sóc bồn kiểng	100m ² / lần	20,76	20,76	

	Chăm sóc cây kiềng trồng hoa	100 cây/năm	4,76	4,76	
	Chăm sóc cây kiềng tạo hình	100 cây/năm	2,26	2,26	
	Chăm sóc cây kiềng trồng chậu	100 chậu/năm	0,30	0,30	
	Chăm sóc cây hàng rào	100m ² /năm	14,33	14,33	
	Xén lẹ cỏ lá gừng (12 lần/năm)	100md/lần	1.489,14	1.489,14	
	Chăm sóc bảo quản cây xanh loại 1 - cây xanh không có bồn	1 cây/năm	809,00	809,00	
	Chăm sóc bảo quản cây xanh loại 3 - cây xanh không có bồn	1 cây/năm	1,00	1,00	
	Trồng cây kiềng tạo hình, kiềng trồng hoa, kích thước 15x15 (4 lần/năm)	1 cây	3.840,00	3.840,00	
	Quét rác trong công viên, mảng xanh (thảm cỏ) (12 lần/năm)	1.000m ² / lần	856,47	856,47	
	Quét rác trong công viên, mảng xanh (đường gạch) (182 lần/năm)	1.000m ² / lần	3.002,07	3.002,07	
b)	Hoạt động Quản lý nhà (thu tiền thuê nhà, đất)	Tỷ đồng	14.644	12.571	
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	110,467	108,127	97,88%
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	14,811	15,100	101,95%
4	Tổng lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	11,849	12,074	
5	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tỷ đồng	-	22,112	
6	Kim ngạch xuất nhập khẩu (nếu có)	Tỷ đồng	-	-	
7	Sản phẩm dịch vụ công ích (như mục 1)		-	-	
8	Tổng số lao động	Người	253	247	
9	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	45,652	45,965	
a)	Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng	1,922	2,053	

b)	Quỹ lương lao động	Tỷ đồng	43,730	43,912	
----	--------------------	---------	--------	--------	--

II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN:

1. Đánh giá tình hình thực hiện các dự án có tổng mức vốn từ nhóm B trở lên (theo phân loại quy định tại Luật Đầu tư công); tiến độ thực hiện; những khó khăn, vướng mắc trong trường hợp dự án không đảm bảo tiến độ đã được phê duyệt: Không có.

BẢNG SỐ 2: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP

DVT: Tỷ đồng

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn chủ SH	Vốn vay	Vốn khác	Tổng giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo	Thời gian thực hiện dự án (từ ...đến ...)
Dự án quan trọng quốc gia		Không có					
Dự án nhóm A							
Dự án nhóm B							

2. Các khoản đầu tư tài chính: không có.

III. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CÁC CÔNG TY CON

Đánh giá tình hình hoạt động của các công mà doanh nghiệp nắm trên 50% vốn điều lệ, tình hình đầu tư của doanh nghiệp vào các công ty này, tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty này theo Bảng số 3: Không có.

BẢNG SỐ 3: TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÁC CÔNG TY CON DO CÔNG TY MẸ NĂM CỔ PHẦN CHI PHỐI

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Tổng vốn đầu tư của công ty mẹ	Tổng tài sản	Doanh thu	LN trước thuế	LN sau thuế	LN nộp về công ty mẹ	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tổng nợ phải trả
1	Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ									
1.1	Công ty A		Không có							
1.2	Công ty B									
2	Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ trên 50% vốn điều lệ									
2.1	Công ty A		Không có							
2.2	Công ty B									

